

PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ CỦA CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TỈNH HẬU GIANG

Võ Hồng Tú¹, Nguyễn Thùy Trang^{1*}

TÓM TẮT

Xây dựng nông thôn mới (NTM) là chương trình mục tiêu quốc gia nhằm phát triển toàn diện khu vực nông thôn. Sau 10 năm triển khai, việc đánh giá hiệu quả đầu tư và tác động của chương trình là rất cần thiết. Nghiên cứu đã thực hiện thu thập số liệu thứ cấp và phỏng vấn 458 hộ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ số ICOR của tỉnh giảm theo thời gian, đầu tư ngày càng mang lại hiệu quả cao, thu nhập bình quân đầu người tăng khoảng 10,83%/năm trong giai đoạn từ 2011-2018. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy để hoàn thành một xã đạt chuẩn NTM thì cần đầu tư khoảng 823 tỷ đồng và để đạt thêm 01 tiêu chí cần khoảng 26,8 tỷ đồng. Bằng cách sử dụng phương pháp hồi quy đa biến, nghiên cứu cho thấy tổng thu nhập của người dân sau khi có chương trình NTM tăng lên từ 30-33,6 triệu đồng/hộ. Nghiên cứu cũng tiến hành đề xuất một số giải pháp để nâng cao hiệu quả đầu tư cho chương trình xây dựng NTM.

Từ khóa: Đầu tư, hệ số ICOR, nông thôn mới.

1. GIỚI THIỆU

Với khoảng 65% dân số sống và làm việc ở khu vực nông thôn nên vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân có vai trò và vị trí chiến lược quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước. Phát triển nông nghiệp, nông thôn đã và đang là mối quan tâm hàng đầu của Đảng và Nhà nước. Quyết định số 800/-TTg ngày 4/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2010-2020 đã mở ra cơ hội mới vô cùng quan trọng cho việc phát triển đất nước. Chương trình xây dựng NTM là một chương trình trọng điểm dài hạn cấp quốc gia, được triển khai trên tất cả các địa bàn xã của cả nước, với mục tiêu thay đổi toàn diện diện mạo khu vực nông thôn nên đòi hỏi sự đầu tư lớn về nhân lực và vật lực. Vì vậy, để chương trình đạt được thành công và hiệu quả thì việc huy động vốn từ nhiều nguồn là rất cần thiết, vấn đề này đã được nêu rõ trong Quyết định số 1600/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020. Theo quyết định này thì cơ chế huy động vốn như sau: Ngân sách nhà nước chiếm khoảng 30%; vốn tín dụng khoảng 45%; vốn từ các doanh nghiệp và các tổ

chức doanh nghiệp kinh tế khác khoảng 20%; huy động đóng góp người dân khoảng 10%.

Theo báo cáo của Ban chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2016-2020 (2019) [1], giai đoạn 2011-2015, cả nước huy động được 851.380 tỷ đồng, trong đó: ngân sách nhà nước 266.785 tỷ đồng (31,3%), vốn tín dụng 434.950 tỷ đồng (51,1%), vốn doanh nghiệp 42.198 tỷ đồng (5,0%), vốn cộng đồng dân cư 107.447 tỷ đồng (12,62%). Trong giai đoạn 2016-9/2019, tổng nguồn lực huy động thực hiện Chương trình khoảng 1.567.091 tỷ đồng, trong đó vốn tín dụng 958.859 tỷ đồng (61,2%); vốn doanh nghiệp 76.411 tỷ đồng (4,9%); vốn huy động người dân và cộng đồng đóng góp 128.488 tỷ đồng (6,2%).

Hậu Giang là tỉnh đi đầu trong công tác xây dựng NTM ở đồng bằng sông Cửu Long, hiện có 32/51 xã và 3/8 huyện đạt chuẩn NTM với tổng nguồn vốn huy động giai đoạn 2010-2020 là 32.508,64 tỷ đồng, riêng giai đoạn 2016 – 2019 là 15.033,42 tỷ đồng. Trong đó, nguồn vốn từ Trung ương là 420,322 tỷ đồng, chiếm 2,8%; ngân sách địa phương là 1.438,444 tỷ đồng, chiếm 9,6%; tín dụng là 9.890,882 tỷ đồng, chiếm 65,8%; lồng ghép là 2.346,14 tỷ đồng, chiếm 15,6%; doanh nghiệp là 269,817 tỷ đồng, chiếm 1,8% và huy động dân đóng góp là 667,814 tỷ đồng, chiếm 4,4% [2, 3].

Vốn đầu tư là yếu tố đầu vào rất quan trọng và không thể thiếu trong mọi hoạt động của chương

¹ Khoa Phát triển Nông thôn, Trường Đại học Cần Thơ

*Email: nttrang@ctu.edu.vn

trình xây dựng NTM, từ triển khai thực hiện các giải pháp về “phần cứng” như đầu tư xây dựng cơ bản (điện, đường, trường, trạm, y tế, cảnh quan) đến các giải pháp về “phần mềm” như hỗ trợ phát triển sinh kế, các mô hình phát triển sản xuất, liên kết,... Theo báo cáo từ Ban chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2016-2020 [1], chương trình xây dựng NTM đã góp phần nâng cao đáng kể thu nhập của người dân cũng như tạo điều kiện thuận lợi để thu hút vốn đầu tư của các doanh nghiệp nhờ điều kiện hạ tầng được cải thiện đáng kể,...

Mặc dù vậy, cho đến hiện nay vẫn chưa có công trình nghiên cứu khoa học cụ thể nào đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư cho chương trình xây dựng NTM tại địa bàn tỉnh Hậu Giang nói riêng và cả nước nói chung bằng các cách tiếp cận khoa học. Vì vậy nghiên cứu *“Phân tích hiệu quả đầu tư của chương trình xây dựng NTM: Trường hợp nghiên cứu tại tỉnh Hậu Giang”* được thực hiện nhằm phân tích hiện trạng đầu tư và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư, qua đó đề xuất giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả vốn đầu tư vào chương trình xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan tài liệu

Theo Quyết định 1600/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ thì vốn huy động cho xây dựng NTM bao gồm vốn từ ngân sách nhà nước, từ tín dụng, từ các doanh nghiệp và các tổ chức doanh nghiệp kinh tế khác và huy động từ người dân. Việc huy động nguồn lực tài chính cho xây dựng NTM được thực hiện thông qua các chính sách, biện pháp và các hình thức mà Nhà nước, các tổ chức xã hội đưa ra và áp dụng nhằm chuyển các nguồn lực từ dạng tiềm năng thành quỹ để sử dụng cho Chương trình XDNTM [4].

Hiệu quả nguồn vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản và những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả huy động nguồn vốn đầu tư đã được nhiều nhà khoa học trong nước nghiên cứu nhằm đề xuất giải pháp huy động nguồn vốn cho Chương trình xây dựng NTM hoặc các chương trình xây dựng cơ bản tại các địa bàn trong cả nước [4-8]. Bên cạnh đó nhiều tác giả cũng đã nghiên cứu về hiệu quả đầu tư công và tăng trưởng kinh tế thông qua chỉ số ICOR [9, 10].

Để đánh giá tác động hay hiệu quả của các dự án, kết quả lược khảo tài liệu cho thấy có rất nhiều phương pháp được áp dụng như mô hình khác biệt

trong khác biệt (difference in difference), phương pháp phân tích điểm xu hướng (propensity score matching), phương pháp hồi quy cắt, phương pháp hồi quy đa biến,...[11-21]. Từ kết quả lược khảo tài liệu cũng như thực trạng về chương trình xây dựng NTM, nghiên cứu này cũng sử dụng hệ số đầu tư tăng trưởng ICOR, hồi quy tuyến tính để đo lường hiệu quả nguồn vốn đầu tư và mối liên hệ giữa các xã đạt chuẩn NTM với hiệu quả sử dụng nguồn vốn cho chương trình xây dựng NTM. Bên cạnh đó, do chương trình xây dựng NTM được triển khai trên phạm vi cả nước và ở tất cả các đơn vị hành chính cấp xã, tương tự tất cả các xã trên địa bàn nghiên cứu tỉnh Hậu Giang cũng đã và đang thực hiện chương trình nên không tồn tại nhóm xã đối chứng (control group) để thực hiện so sánh. Do vậy, nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận so sánh trước và sau bằng công cụ hồi quy đa biến với biến giả về thời gian để đánh giá sự thay đổi về thu nhập nông hộ giữa trước và sau xây dựng NTM [15].

2.2. Phương pháp thu thập số liệu

2.2.1. Thu thập số liệu thứ cấp

Để thực hiện đánh giá được hiệu quả đầu tư, mối liên hệ giữa đầu tư đến kết quả hoàn thành các tiêu chí NTM, các số liệu thứ cấp được thu thập cho nghiên cứu gồm số liệu tổng hợp từ Ngân hàng Nhà nước tỉnh Hậu Giang, báo cáo của Văn phòng điều phối NTM tỉnh Hậu Giang, số liệu đầu tư từ Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang trong giai đoạn từ 2011-2018.

2.2.2. Thu thập số liệu sơ cấp

Số liệu sơ cấp được thu thập nhằm đánh giá sự thay đổi về thu nhập của nông hộ giữa các nhóm xã có mức độ hoàn thành NTM khác nhau trong thời điểm trước và sau quá trình xây dựng NTM. Do chương trình xây dựng NTM được triển khai trên phạm vi cả nước và trên tất cả địa bàn hành chính cấp xã và tỉnh Hậu Giang cũng không ngoại lệ. Tính đến tháng 6/2021, cả nước có 5.343/8.267 xã đạt chuẩn NTM. Ở tỉnh Hậu Giang, chương trình NTM được triển khai ở tất cả 54 xã (nay còn 51 xã do sáp nhập) trên toàn địa bàn tỉnh và tính đến cuối năm 2020, tỉnh có 32/51 xã đã hoàn thành NTM. Để tạo cơ sở cho so sánh và đảm bảo tính đại diện của mẫu trong so sánh về thay đổi trong thu nhập giữa trước và sau xây dựng NTM, trong tổng số 8 đơn vị hành chính của tỉnh Hậu Giang, nghiên cứu chọn ra 7

huyện, thị xã có mức độ hoàn thành chương trình xây dựng NTM khác nhau để thực hiện thu thập số

liệu. Chi tiết về địa bàn nghiên cứu với mức độ hoàn thành khác nhau được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Địa bàn nghiên cứu

Nhóm xã	Huyện	Xã	Số tiêu chí hoàn thành	Số hộ
Hoàn thành tốt	TP. Ngã Bảy	Đại Thành	19	50
	Châu Thành A	Trường Long Tây	19	50
	Châu Thành	Đông Phước A	16	50
Hoàn thành khá	TX. Long Mỹ	Long Phú	13	75
	Vị Thủy	Vĩnh Trung	10	75
Hoàn thành trung bình	Phụng Hiệp	Hòa An	9	83
	Long Mỹ	Vĩnh Viễn A	8	75
Tổng				458

Quan sát mẫu được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp 458 hộ dân thuộc ba nhóm xã có mức độ hoàn thành khác nhau trên địa bàn 7 huyện, thị xã của tỉnh Hậu Giang. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên theo hình thức bước nhảy. Tuy nhiên, để đảm bảo tính đại diện, nghiên cứu đã lựa chọn 3 tuyến đường có điều kiện hạ tầng và đặc điểm kinh tế hộ khác nhau (giàu, khá và trung bình) để thực hiện phỏng vấn.

2.3. Phương pháp phân tích số liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả để đánh giá thực trạng đầu tư cho chương trình xây dựng NTM, sử dụng hệ số ICOR để đo lường hiệu quả đầu tư. Công thức tính hệ số ICOR như sau:

$$ICOR = \text{Mức tăng vốn đầu tư} / \text{Mức tăng GRDP}$$

Theo Phạm Thị Thu Hà (2018)[9], hệ số ICOR (Incremental capital output ratio) là một trong những chỉ số phản ánh mối quan hệ giữa đầu tư với tăng trưởng kinh tế, thông thường mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng là tỉ lệ thuận, tuy nhiên cũng có những trường hợp theo chiều ngược lại. Chỉ số ICOR cho biết muốn có thêm một đơn vị sản lượng trong một thời kỳ nhất định cần phải bỏ ra thêm bao nhiêu đơn vị vốn đầu tư trong kỳ đó.

Để đánh giá sự thay đổi về thu nhập của người dân giữa trước và sau xây dựng NTM, nghiên cứu sử dụng hồi quy đa biến với biến giả (dummy variable), đại diện cho thời gian giữa trước và sau khi thực hiện xây dựng NTM. Cụ thể mô hình hồi quy để đánh giá sự thay đổi về thu nhập nông hộ giữa trước và sau khi thực hiện xây dựng NTM như sau:

$$Y_{it} = \beta_0 + \sum_{k=1}^K \beta_k X_{it} + \alpha T + e_i$$

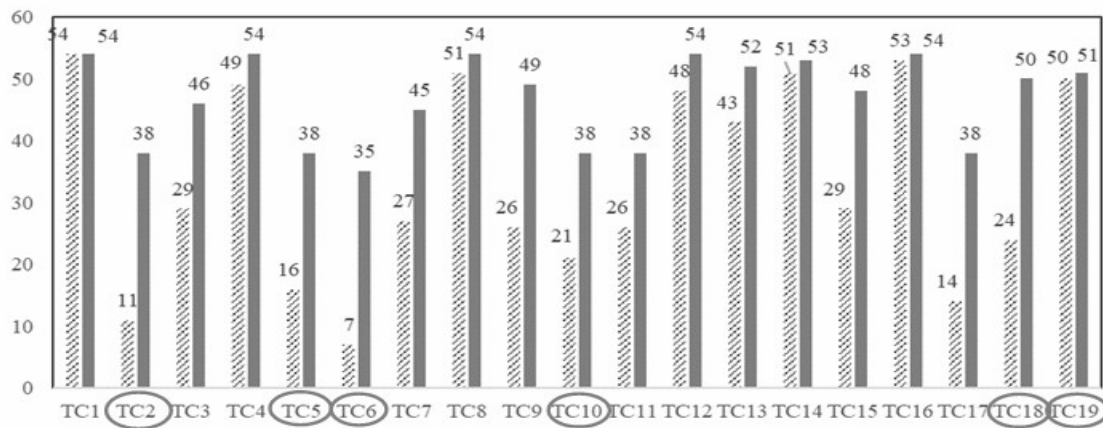
Trong đó, Y_{it} là thu nhập được quy về giá so sánh năm 2010 của nông hộ thứ i tại thời gian t ; X_{it} là các biến độc lập có ảnh hưởng đến thu nhập hộ; β_k là các tham số cần ước lượng; T là biến giả và mang hai giá trị (0 và 1), trong đó 0 là trước khi thực hiện xây dựng NTM và 1 thể hiện sau khi thực hiện xây dựng NTM; α thể hiện sự khác biệt hay thay đổi về thu nhập của hộ giữa trước và sau khi thực hiện xây dựng NTM; e_i là các sai số trong mô hình hồi quy.

Bên cạnh đó, để thấy được sự khác biệt trong thay đổi thu nhập hộ giữa các nhóm xã có mức độ hoàn thành khác nhau theo giai đoạn trước và sau thực hiện NTM, nghiên cứu sử dụng kiểm định t-test và ANOVA. Cụ thể, kiểm định t-test được sử dụng để so sánh sự khác biệt về thu nhập giữa trước và sau khi thực hiện NTM và phân tích ANOVA được sử dụng để so sánh sự khác biệt về thu nhập hộ theo các nhóm xã có mức độ hoàn thành khác nhau.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thực trạng hoàn thành các tiêu chí NTM trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

Sau gần 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng NTM, Hậu Giang đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Kết quả về các tiêu chí NTM đã được thực hiện hoàn thành trong giai đoạn từ 2015-2020 tại tỉnh Hậu Giang được trình bày ở hình 1.



Hình 1. Kết quả thực hiện NTM tỉnh Hậu Giang năm 2015 và 2020

Nguồn: Văn phòng điều phối NTM tỉnh Hậu Giang, 2020 [3]

Kết quả ở hình 1 cho thấy, trong tổng số 54 xã đăng ký (hiện tại còn 51 xã do 2 xã chuyển lên phường/thị trấn và 1 xã sáp nhập với đơn vị hành chính khác) thực hiện chương trình NTM toàn tỉnh thì các tiêu chí 1 (quy hoạch và thực hiện quy hoạch), 4 (điện), 8 (bưu điện), 12 (cơ cấu lao động), 13 (hình thức tổ chức sản xuất), 14 (giáo dục), 16 (văn hóa) và 19 (an ninh trật tự xã hội) là những tiêu chí có thể được đánh giá là dễ hoàn thành nhất với hơn 85% trong tổng số xã đăng ký đã hoàn thành. Ngược lại với những tiêu chí này thì nhóm tiêu chí gồm tiêu chí số 2 (giao thông), 5 (trường học), 6 (cơ sở vật chất văn hóa) và 17 (môi trường) là những tiêu chí khó thực hiện nhất nên tỷ lệ xã hoàn thành các tiêu chí còn thấp. Kết quả ở hình 1 cũng cho thấy giai đoạn đầu của quá trình thực hiện chương trình xây dựng NTM, tỉnh Hậu Giang tập trung nhiều trong thực hiện các tiêu chí 1, 4, 8, 12, 14, 16 và 19, giai đoạn sau từ 2015-2020, tỉnh tập trung thực hiện các tiêu chí 2, 5, 6, 9, 17 và 18. Kết quả này có thể là bài học kinh nghiệm quý báu cho các xã còn lại chưa thực hiện chương trình xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh nói riêng cũng như các địa phương khác của cả nước nói chung. Những tiêu chí còn lại có mức độ khó trong khâu thực hiện và hoàn thành là tương đối. Những tiêu chí khó thực hiện này do yêu cầu lớn về ngân sách cũng như sự tham gia tích cực của người dân và điều kiện sẵn có của mỗi địa phương do vậy để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và hoàn thành các tiêu chí này công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức và thu hút sự tham gia của cộng đồng là hết sức cần thiết. Qua gần 10 năm thực hiện đến nay, tỉnh Hậu Giang đã có 32/51 xã đạt chuẩn NTM, chiếm 62,75%, đạt 107% chỉ tiêu Trung ương giao; có 3 xã

đạt chuẩn NTM nâng cao và 3 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM (huyện Châu Thành A được công nhận huyện NTM, TP. Vị Thanh và TP. Ngã Bảy hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM), số tiêu chí bình quân là 16,3 tiêu chí/xã, các xã còn lại hiện đạt ít nhất từ 8 tiêu chí trở lên.

3.2. Thực trạng đầu tư và hiệu quả đầu tư cho chương trình xây dựng NTM

3.2.1. Thực trạng đầu tư cho xây dựng NTM tỉnh Hậu Giang

Tổng nguồn vốn huy động giai đoạn 2010-2020 tăng đáng kể từ 12.373,71 tỷ đồng lên 32.508,64 tỷ đồng, điều này cho thấy Nhà nước và nhân dân rất chú trọng đến chương trình mục tiêu Quốc gia nên liên tục tăng nguồn vốn nhằm đẩy nhanh tiến trình hoàn thành mục tiêu xây dựng NTM. Thấy được những lợi ích mà chương trình mang lại sau khi hoàn thành, Nhà nước và nhân dân đã đẩy mạnh đầu tư các nguồn vốn vào các hạng mục xây dựng cơ bản như giao thông nông thôn, chợ, trường học, trạm y tế... Trong tổng nguồn vốn đầu tư thì nguồn vốn tín dụng tăng nhanh nhất và chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số (chiếm 65,8%); nguồn vốn từ ngân sách địa phương đứng thứ 2, chiếm 9,6%; vốn lồng ghép chiếm 15,6%; vốn Trung ương chiếm 2,8%; vốn doanh nghiệp chiếm 1,8% và vốn huy động dân đóng góp chiếm 4,4%.

Bảng 2 cho thấy một trong những yếu tố giúp Hậu Giang là một trong những tỉnh đi đầu về xây dựng NTM của khu vực ĐBSCL là vốn xã hội hóa. Sự tham gia của cộng đồng trong xây dựng NTM là yếu tố then chốt. Nhờ vào khả năng tiếp cận các nguồn vốn vay với lãi suất ưu đãi đã giúp cho nền

nông nghiệp của Hậu Giang có nhiều chuyển biến tích cực, thu nhập của người dân được cải thiện đáng kể, thực hiện chuyển dịch cơ cấu cây trồng

vật nuôi với nhiều mô hình mới có giá trị kinh tế cao được áp dụng tại địa phương.

Bảng 2. Kết quả đầu tư xây dựng NTM tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2011-2020

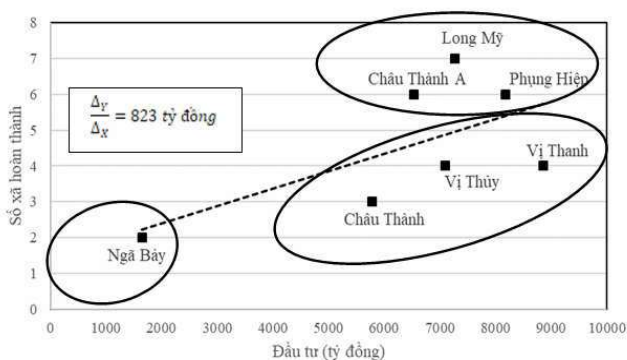
Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Nội dung chỉ tiêu	Kết quả thực hiện giai đoạn 2011 - 2020			Kế hoạch 2021-2030
		2011-2015	2016-2019	2011-2020	
1	Ngân sách Trung ương	123,88	420,32	655,34	950,00
2	Ngân sách địa phương	8,72	1.438,44	2.077,72	3.200,00
3	Vốn lồng ghép	3.600,81	2.346,14	6.238,05	3.100,00
4	Vốn tín dụng	5.760,16	9.890,88	19.435,34	25.000,00
5	Vốn doanh nghiệp	809,24	269,82	1.147,93	1.500,00
6	Cộng đồng dân cư	1.924,76	667,81	2.808,11	3.150,00
7	Nguồn khác	146,14	NA	146,14	NA
Tổng số		12.373,71	15.033,42	32.508,64	36.900,00

Nguồn: Văn phòng điều phối NTM tỉnh Hậu Giang, 2020 [3]

Ghi chú: NA là thiếu số liệu (not available)

3.2.2. Vai trò của đầu tư đến hoàn thành các tiêu chí NTM



Hình 2. Mối tương quan giữa số xã đạt chuẩn và tổng đầu tư cho xây dựng NTM tỉnh Hậu Giang

Ghi chú: Số liệu xã đạt chuẩn cập nhật đến tháng 8/2020 [3]; Số liệu đầu tư được tổng hợp từ Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hậu Giang, 2019 [22].

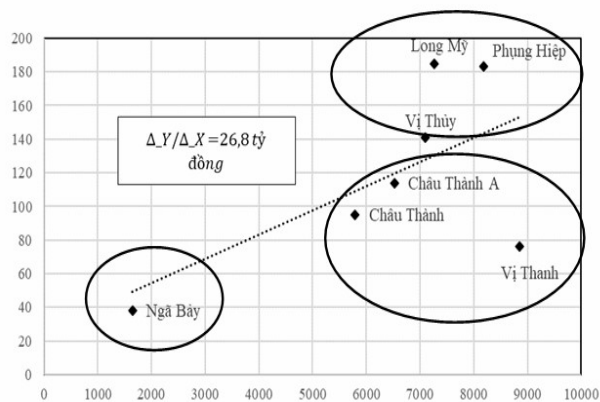
Để góp phần đề xuất chính sách về đầu tư cho chương trình xây dựng NTM thời gian tới, nghiên cứu thực hiện hồi quy tương quan giữa tổng đầu tư tích lũy cho xây dựng NTM trong giai đoạn từ 2011-2018 với tổng số xã đạt chuẩn NTM theo địa bàn huyện và tổng số tiêu chí đạt chuẩn theo địa bàn huyện. Đối với trường hợp thị xã Long Mỹ, do mới

tách ra từ huyện Long Mỹ nên để thấy được mối quan hệ giữa đầu tư và kết quả xây dựng NTM, nghiên cứu gộp tổng đầu tư và kết quả của huyện Long Mỹ và thị xã Long Mỹ thành một. Kết quả về mối tương quan được trình bày ở hình 2 và 3.

Kết quả ở hình 2 cho thấy khi tổng đầu tư càng cao thì số xã đạt chuẩn NTM trên địa bàn huyện càng cao. Thành phố Ngã Bảy có tổng đầu tư xây dựng NTM thấp nhất nhưng hoàn thành chương trình xây dựng NTM sớm nhất của tỉnh Hậu Giang nói riêng và ĐBSCL nói chung nhờ vào những điều kiện hạ tầng sẵn có và ít số đơn vị hành chính. Trong điều kiện không xem xét đến chất lượng đạt chuẩn NTM, theo kết quả nghiên cứu cho thấy Châu Thành A, Long Mỹ và Phụng Hiệp có hiệu quả đầu tư cho chương trình xây dựng NTM cao hơn so với Châu Thành, Vị Thủy và Vị Thanh. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, theo tiến trình thực hiện chương trình xây dựng NTM của tỉnh Hậu Giang (Hình 1) để có thêm một xã đạt chuẩn NTM thì yêu cầu đầu tư biên khoảng 823 tỷ đồng.

Để thấy rõ mối quan hệ giữa tổng đầu tư cho chương trình NTM và tổng số tiêu chí hoàn thành của từng huyện, kết quả nghiên cứu hình 3 chỉ ra rằng có mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa đầu tư và kết

quả đạt tiêu chí. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy trung bình để đạt chuẩn một tiêu chí thì yêu cầu đầu tư vốn khoảng 26,8 tỷ đồng.



Hình 3. Mối tương quan giữa số tiêu chí đạt chuẩn và tổng đầu tư xây dựng NTM tỉnh Hậu Giang

Ghi chú: Số liệu xã đạt chuẩn cập nhật đến tháng 8/2020 [3]; Số liệu đầu tư được tổng hợp từ Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hậu Giang, 2019 [22]

3.2.3. Hiệu quả vốn đầu tư theo hệ số ICOR

Để đánh giá hiệu quả của vốn đầu tư đối với tăng trưởng kinh tế của địa phương, nghiên cứu tiến hành tính toán và phân tích hệ số ICOR, tỷ lệ giữa tăng vốn và tăng GRDP. Kết quả ở bảng 3 cho thấy hệ số ICOR toàn tỉnh có xu hướng giảm mạnh trong giai đoạn từ 2015-2018, cụ thể từ 11,48 xuống còn 6,26 trong năm 2018.

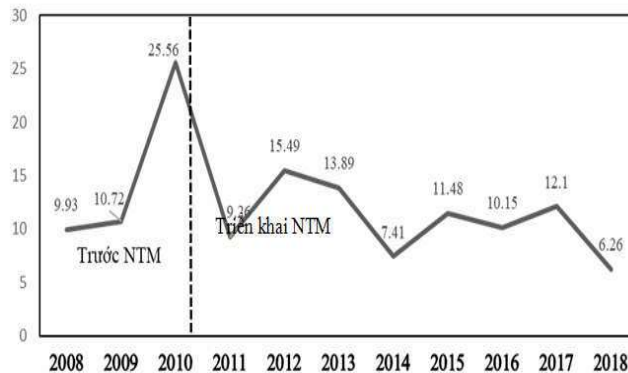
Bảng 3. Hệ số ICOR Hậu Giang giai đoạn 2015 - 2018

Ngành	ICOR			
	2015	2016	2017	2018
Toàn tỉnh	11,48	10,15	12,1	6,26
Nông nghiệp	2,52	2,71	2,87	2,23
Công nghiệp	3,37	3,30	3,10	2,09
Thương mại - dịch vụ	1,90	1,87	1,73	1,03

Nguồn: Tự tính toán từ số liệu Niên giám Thống kê tỉnh Hậu Giang [23] và Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2016 - 2020 [24]

Tuy nhiên, hệ số ICOR của tỉnh Hậu Giang vẫn còn cao hơn khá nhiều so với hệ số ICOR của cả nước trong năm 2018. Điều này có thể được giải thích là trong giai đoạn từ 2015 - 2018, Hậu Giang đã tăng cường đầu tư mạnh mẽ vào phát triển cơ sở hạ

tầng, nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế của tỉnh nên hệ số ICOR của tỉnh còn khá cao. Trong đó, hệ số ICOR của ngành nông nghiệp có xu hướng giảm xuống trong cả giai đoạn 2015 - 2018. ICOR của ngành công nghiệp có xu hướng giảm rất mạnh, điều này thấy được ngành công nghiệp được chú trọng nhiều hơn trong giai đoạn 2015 - 2018. Về thương mại và dịch vụ có thể thấy Hậu Giang mới tập trung đầu tư phát triển lĩnh vực này trong thời gian gần đây.



Hình 4. Biểu đồ hệ số ICOR của tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2008 - 2018

Nguồn: Tự tính toán dựa trên số liệu Niên giám Thống kê tỉnh Hậu Giang [23]

Hình 4 cho thấy hiệu quả vốn đầu tư có xu hướng tăng, điều này được thể hiện thông qua hệ số ICOR giảm xuống rất đáng kể trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2018. Trong giai đoạn 2008 – 2010, trước khi thực hiện xây dựng NTM, hệ số ICOR của tỉnh có xu hướng tăng từ 9,93 trong năm 2008 lên 25,56 trong năm 2010. Hệ số ICOR năm 2011 là 9,26 và đến năm 2018 giảm còn 6,26 mặc dù trong khoảng từ năm 2011 – 2018 tổng vốn đầu tư tăng. Sự gia tăng chỉ số ICOR trong giai đoạn đầu có thể được giải thích do thời gian đầu của quá trình tách tỉnh nên được sự quan tâm của lãnh đạo các cấp trong đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu. Đến giai đoạn từ 2011 – 2018, từ khi bắt đầu thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng NTM, hệ số ICOR có sự giảm xuống qua các năm, kết quả này phần nào cho thấy được hiệu quả của đầu tư cơ sở hạ tầng của giai đoạn trước và Chương trình xây dựng NTM.

Trong năm 2018, hệ số ICOR của tỉnh Hậu Giang là 6,26 so với cả nước là 5,97. Kết quả này cho thấy hệ số ICOR của tỉnh vẫn còn cao nhưng mức chênh lệch so với bình quân chung của cả nước đã giảm dần. Qua giai đoạn này cho thấy hiệu quả sử dụng vốn đầu tư đang dần cải thiện rõ rệt.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh năm 2008 là 6.221 tỷ đồng và tăng lên 17.835 tỷ đồng vào năm 2018. Từ giai đoạn 2008 – 2018, tổng vốn đầu tư của tỉnh Hậu Giang thu hút được là 133.637 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư trong nước 35.942 tỷ đồng, vốn ngoài nhà nước là 49.735 tỷ đồng, vốn đầu tư nước ngoài là 7.546 tỷ đồng. Kết quả ở bảng 4 cho thấy trong giai đoạn 2008 – 2011 tổng vốn đầu tư chủ yếu

là nguồn vốn trong nước và nguồn vốn khác, chiếm tỷ trọng cao so với các nguồn còn lại. Sau khi bắt đầu chương trình xây dựng NTM vào năm 2011, tổng vốn đầu tư cũng có sự thay đổi rõ rệt và nguồn vốn ngoài nhà nước tăng lên đáng kể. Tổng vốn đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và chương trình xây dựng NTM giai đoạn 2011 – 2015 là hơn 14.000 tỷ đồng và 36.000 tỷ đồng vào giai đoạn hiện tại.

Bảng 4. Vốn đầu tư phát triển Hậu Giang giai đoạn 2008 - 2018

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	Nguồn vốn đầu tư				Tổng
	Vốn nhà nước	Vốn ngoài nhà nước	Vốn đầu tư nước ngoài	Khác	
2008	1.510	N/A	2.300	2.410	6.221
2009	3.450	N/A	617	3.613	7.680
2010	4.083	N/A	248	3.773	8.105
2011	3.905	N/A	50	5.675	9.630
2012	4.498	N/A	240	6.912	11.650
2013	5.215	7.110	345	99	12.770
2014	3.182	9.414	768	136	13.228
2015	3.820	9.569	820	117	14.328
2016	3.372	11.109	987	80	15.540
2017	2.907	12.533	1.171	68	16.650
2018	N/A	N/A	N/A	N/A	17.835

Nguồn Niên giám Thống kê tỉnh Hậu Giang từ năm 2008 – 2018 [23]

Ghi chú: NA (not available) là số liệu bị thiếu.

3.2.4. Vai trò của NTM trong tăng thu nhập bình quân đầu người

Bảng 5 cho thấy, GRDP bình quân đầu người ở tỉnh Hậu Giang năm 2015 là 28,72 triệu đồng/người/năm, tương đương 1.276 USD thì đến năm 2018 đã tăng lên 38,91 triệu đồng/người/năm, tương đương 1.692 USD, đạt tốc độ tăng trung bình khoảng 7,8%/năm trong cùng giai đoạn. Kết quả ở bảng 5 cũng cho thấy, với cách so sánh truyền thống, thu nhập của hộ dân trên địa bàn xây dựng NTM cao hơn khoảng 6,2 triệu đồng so với mức thu nhập bình quân đầu người chung của cả tỉnh. Mặc dù sự so sánh này có thể chưa phản ánh đúng và đủ về tác động của Chương trình xây dựng NTM do sự khác

biệt về các đặc điểm hộ cũng như các yếu tố kinh tế khác, nhưng kết quả này cũng phần nào phản ánh tác động tích cực của Chương trình xây dựng NTM đến thu nhập của nông hộ trên địa bàn xây dựng NTM.

Hình 5 thể hiện về biến động thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Hậu Giang trong giai đoạn trước và sau thực hiện Chương trình xây dựng NTM. Kết quả hình 5 cho thấy, trong giai đoạn 2008 – 2011 thu nhập bình quân đầu người vẫn chưa được cao, đạt trung bình 11,66 – 15,69 triệu đồng/người/năm, tốc độ tăng trưởng thu nhập trung bình của giai đoạn là 10,4%/năm. Trong giai đoạn 2011 – 2019, bắt đầu thực hiện Chương trình xây dựng NTM, thu nhập đầu người được tăng lên khá đáng kể, trong đó năm

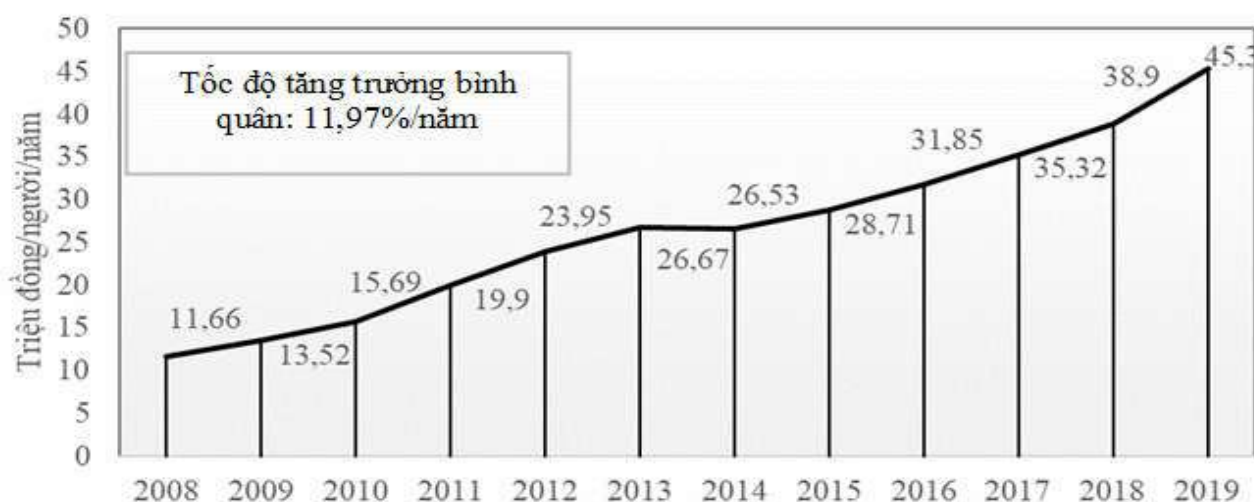
2011 là 19,9 triệu đồng/người/năm và đạt 45,3 triệu đồng/người/năm ở năm 2019, tốc độ tăng trưởng trung bình của giai đoạn là 10,83%/năm. Từ kết quả

cũng một phần cho thấy rằng Chương trình NTM đã có tác động tích cực đến sự gia tăng thu nhập bình quân của người dân trên địa bàn tỉnh.

Bảng 5. GRDP bình quân đầu người/năm trong giai đoạn NTM từ 2015 - 2018

Tiêu chí	2015	2016	2017	2018
- GRDP bình quân đầu người/năm (triệu đồng)	28,72	31,84	35,33	38,91
- GRDP bình quân đầu người xã NTM/năm (triệu đồng)	30,25	36,89	40,45	45,15
- GRDP qui USD	1.276	1.415	1.570	1.692
+ Tỷ giá qui đổi (đồng)	22.500	22.500	22.550	23.000
- GRDP bình quân vùng ĐBSCL (triệu đồng)	34,72	38,07	41,93	46,36
+ So với bình quân vùng ĐBSCL (%)	82,71	83,64	84,24	83,93
- GRDP bình quân cả nước (USD)	2.109	2.215	2.400	2.715
+ So với bình quân cả nước (%)	60,52	63,89	65,42	66,61

Nguồn: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2016 – 2020 [24]



Hình 5. Thu nhập bình quân đầu người ở Hậu Giang giai đoạn 2008 - 2018

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Hậu Giang [23]

3.2.5. Sự thay đổi về thu nhập nông hộ giữa trước và sau khi xây dựng NTM

Nghiên cứu sử dụng hồi quy tương quan đa biến OLS để đánh giá sự thay đổi về thu nhập của nông hộ giữa trước và sau khi thực hiện xây dựng NTM. Trước khi thực hiện hồi quy tương quan đa biến, nghiên cứu tiến hành kiểm định các lỗi của mô hình hồi quy như đa cộng tuyến và phương sai sai số thay đổi, kết quả nghiên cứu cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến, cụ thể là mối tương quan cặp giữa các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,3. Tuy nhiên, mô

hình hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến tổng thu nhập bị vi phạm phương sai sai số thay đổi với giá trị $\chi^2=316,05$, lớn hơn rất nhiều so với giá trị tới hạn nên bác bỏ giả thuyết H_0 (phương sai không đổi). Để khắc phục hiện tượng này, nghiên cứu đã lấy logarit tự nhiên tổng thu nhập hộ và sau đó thực hiện hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập. Nghiên cứu tiến hành thực hiện hai mô hình hồi quy với mô hình 1 là không xem xét các biến kiểm soát và mô hình 2 gồm các biến kiểm soát có ảnh hưởng đến thu nhập trong mô hình. Kết quả hồi quy của hai mô hình được trình bày ở bảng 6.

Bảng 6. Kết quả hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập nông hộ

Mô tả biến	Mô hình 1		Mô hình 2	
	Hệ số	Sai số chuẩn	Hệ số	Sai số chuẩn
Diện tích đất			0,148***	0,018
Hoạt động tạo thu nhập			0,213***	0,033
Số người phi nông nghiệp			0,188***	0,015
Điều kiện thủy lợi			0,011	0,011
Trình độ chủ hộ			0,009*	0,005
Tham gia tổ chức			-0,010	0,009
Biến giả T (thay đổi thu nhập)	0,253***	0,040	0,228***	0,044
Hằng số	4,710***	0,028	3,907***	0,083
R ²	4,08		26,48	

Nguồn: Số liệu điều tra hộ năm 2019, n=458

Ghi chú: Số liệu thu nhập được quy về giá so sánh năm 2010

Kết quả ở bảng 6 cho thấy đối với mô hình 1, thu nhập nông hộ trên địa bàn xây dựng NTM tỉnh Hậu Giang tăng khoảng 25,3% so với trước xây dựng NTM. Như vậy, với mức thu nhập hộ trung bình năm 2010 (trước xây dựng NTM) là 133 triệu đồng thì thu nhập hộ tăng thêm khoảng 33,65 triệu đồng/hộ trong giai đoạn 2010-2018. Đối với mô hình 2, có xem xét các biến kiểm soát thu nhập trong mô hình, kết quả nghiên cứu cho thấy thu nhập hộ tăng khoảng 22,8% trong giai đoạn 2010-2018 hay nói cách khác là tăng thêm khoảng 30 triệu đồng. Bên cạnh đó, để thấy được sự khác biệt trong thay đổi thu nhập hộ giữa các nhóm xã có mức độ hoàn thành khác nhau theo giai đoạn trước và sau thực hiện NTM, kết quả thống kê mô tả về thu nhập được trình bày ở bảng 7.

Kết quả ở bảng 7 cho thấy, thu nhập hộ theo giữa trước và sau quá trình thực hiện xây dựng NTM ở cả ba nhóm xã đều khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Đối với thu nhập hộ trong giai đoạn trước xây dựng NTM có sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ở mức 10% giữa các nhóm xã có mức độ hoàn thành NTM khác nhau. Tuy nhiên, sau hơn 10 năm triển khai chương trình xây dựng NTM, thu nhập hộ giữa các nhóm xã có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cụ thể là thu nhập trung bình hộ ở nhóm hoàn thành tốt là 197 triệu đồng trong khi đó ở nhóm xã hoàn thành khá và trung bình lần lượt là

157 và 154 triệu đồng/hộ/năm. Kết quả này phần nào cho thấy sự thay đổi tích cực về thu nhập của NTM giữa trước và sau cũng như giữa các nhóm xã có mức độ hoàn thành khác nhau.

Bảng 7. Thu nhập nông hộ theo địa bàn và thời gian thực hiện NTM

Đơn vị: triệu đồng

Tiêu chí	Nhóm tốt	Nhóm khá	Nhóm trung bình	Giá trị F
Thu nhập trước NTM	144,605 ^a (108,455)	132,831 ^a (71,118)	125,015 ^a (70,857)	2,075
Thu nhập sau NTM	197,604 ^a (137,993)	157,406 ^b (81,317)	154,265 ^b (81,162)	8,262***
Giá trị t	-3,623***	-2,776***	-3,487***	

Ghi chú: giá trị t theo cột thể hiện sự khác biệt về thu nhập giữa trước và sau NTM theo kiểm định t; giá trị F thể hiện sự khác biệt về thu nhập giữa các nhóm xã theo phân tích ANOVA. Các ký tự ^{a, b} khác nhau trong cùng hàng cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê theo kiểm định Duncan ở mức ý nghĩa 5%. Các giá trị trong dấu () thể hiện độ lệch chuẩn. *** thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Sự khác biệt hay thay đổi về thu nhập giữa trước và sau khi có Chương trình xây dựng NTM là nhờ hệ thống giao thông bộ và thủy được đầu tư nâng cấp, tạo điều kiện cho các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các việc làm thuê dễ dàng hơn. Bên cạnh đó, người dân có thể tiếp cận được các nguồn vốn vay phục vụ cho đầu tư sản xuất. Mọi quan hệ xã hội được cải thiện nhờ vào các chương trình tập huấn, tuyên truyền về kinh tế tập thể, khuyến khích sự hợp tác và liên kết giữa các nông hộ.

3.2.6. Giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư

Từ kết quả phân tích cho thấy, để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp sau:

- Với nhu cầu vốn đầu tư cao để hoàn thành một xã cũng như một tiêu chí về xây dựng NTM, cụ thể là các tiêu chí về xây dựng cơ sở hạ tầng, do vậy việc xác định được các lợi thế sẵn có để từ đó thực hiện đầu tư nhằm tận dụng hiệu quả nguồn lực và tài nguyên sẵn có để phát triển kinh tế và nâng cao thu nhập cho người dân.

- Để tăng thu hút đầu tư, Hậu Giang cần cải thiện môi trường đầu tư, tăng chỉ số cạnh tranh; có chính sách ưu đãi đầu tư hợp lý. Tạo điều kiện thuận lợi như hỗ trợ lựa chọn vùng quy hoạch, giải phóng mặt bằng; đơn giản hóa, công khai thủ tục hành chính; phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật; cung cấp nguồn lao động có trình độ kỹ thuật và tay nghề cao; tạo môi trường minh bạch, lành mạnh trong đầu tư. Chú trọng hơn nữa những điều kiện hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài.

- Để sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả, đầu tư cần có trọng tâm, trọng điểm gắn liền với lợi thế địa phương; tránh đầu tư dàn trải, kém hiệu quả. Phân bổ vốn đầu tư phát triển phải căn cứ vào nhu cầu phát triển của từng ngành, lĩnh vực theo từng giai đoạn; tránh đầu tư không đúng nhu cầu sẽ gây lãng phí trong khi ngành thiếu vốn sẽ bị kìm hãm năng lực phát triển. Để đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn, tất cả các dự án, kế hoạch đầu tư cần phải được thẩm định và giám sát từ trước, trong và sau khi kết thúc dự án.

- Đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): cần thu hút có chọn lọc các dự án có chất lượng, công nghệ cao, thân thiện môi trường, sản phẩm có sức cạnh tranh và phù hợp với định hướng cơ cấu lại

nền kinh tế của từng ngành, từng vùng. Đặc biệt thu hút các dự án quy mô lớn, sản phẩm cạnh tranh cao tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn xuyên quốc gia hàng đầu thế giới. Đồng thời chuyển dần thu hút vốn FDI với lợi thế nhân công giá rẻ sang cạnh tranh bằng nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Để nâng cao hiệu quả đầu tư cần tiến hành phân loại các nhóm xã trước khi phân bổ ngân sách, có thể tham khảo mô hình Saemaul của Hàn Quốc. Chương trình Saemaul của Hàn Quốc đã tiến hành phân loại 3 nhóm xã: cơ bản, tự lực và độc lập. Tiêu chí đánh giá có thể dựa trên các tiêu chí chính về thu nhập, sự hợp tác, môi trường, điều kiện hạ tầng,... Từ sự phân loại này sẽ thiết kế những chương trình phát triển kinh tế cũng như mô hình đầu tư phù hợp. Ví dụ cụ thể, những xã được phân loại cơ bản sẽ tập trung vào khuyến khích cải thiện môi trường và nâng cao tinh thần, trong khi những xã “tự lực” sẽ tập trung vào tạo ra thu nhập phi nông nghiệp bằng cách triển khai các dự án, các xã thuộc nhóm “độc lập” sẽ tập trung vào gia tăng phúc lợi và phát triển văn hóa, du lịch,...

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết quả nghiên cứu cho thấy, về hiệu quả đầu tư, hệ số ICOR của Hậu Giang giảm theo thời gian, tác động của đầu tư ngày càng mang lại hiệu quả cao, thu nhập bình quân đầu người tăng khoảng 10,83%/năm trong giai đoạn từ 2011-2018. Để hoàn thành một xã đạt chuẩn NTM thì cần đầu tư khoảng 823 tỷ đồng, trong đó để đạt thêm 01 tiêu chí thì cần khoảng 26,8 tỷ đồng. NTM đã tác động tích cực đến thu nhập của người dân, thông qua kết quả hồi quy tương quan đa biến cho thấy thu nhập nông hộ tăng thêm khoảng 22,8-25,3%, tương đương với 30-33,6 triệu đồng/hộ trong giai đoạn trước và sau khi thực hiện NTM. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy thu nhập bình quân hộ ở ba nhóm xã có mức độ hoàn thành xây dựng NTM khác nhau đã thay đổi tích cực và khác biệt có nghĩa sau quá trình thực hiện xây dựng NTM. Thêm vào đó, thu nhập hộ ở nhóm xã hoàn thành tốt có sự gia tăng đáng kể và khác biệt có ý nghĩa so với hai nhóm xã còn lại. Như vậy sau gần 10 năm thực hiện Chương trình xây dựng NTM tỉnh Hậu Giang đã có những tác động tích cực đến đời sống của người dân mà cụ thể là thu nhập đã tăng lên đáng kể.

TÀI THAM KHẢO

1. Ban chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2016-2020 (2019). *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020*.
2. Văn phòng điều phối Nông thôn mới tỉnh Hậu Giang, 2019. *Báo cáo tóm tắt kết quả 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020*. Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang.
3. Văn phòng điều phối Nông thôn mới tỉnh Hậu Giang, 2020. *Danh sách xã đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Hậu Giang*. Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang.
4. Nguyễn Hoàng Hà (2014). *Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp huy động vốn cho Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM giai đoạn đến 2020*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ.
5. Đinh Xuân Hùng (2019). *Huy động nguồn lực tài chính cho xây dựng NTM ở Nghệ An*. Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Vinh, 48 (3B): 50-59.
6. Lê Thị Mai Liên và Nguyễn Thị Mai (2015). *Chính sách huy động và quản lý nguồn lực tài chính xây dựng NTM*. Bộ Tài chính.
7. Nguyễn Cửu Trân (2014). *Nghiên cứu một số giải pháp huy động vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn xã Phú Đông, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015-2020* (Luận văn thạc sĩ chuyên ngành kinh tế xây dựng). Trường Đại học Giao thông vận tải.
8. Nguyễn Thị Hoàng Yến (2015). *Huy động vốn đầu tư xây dựng nông thôn mới: Những vấn đề pháp lý cần giải quyết*. Tạp chí Tài chính.
9. Phạm Thị Thu Hà, 2018. *Nghiên cứu mối liên hệ giữa hiệu quả đầu tư và tăng trưởng kinh tế*. Viện Quản lý Kinh tế. Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
10. Phó Thị Kim Chi và cộng sự (2013). *Hiệu quả đầu tư công: Nhìn từ tác động của nó đến tăng trưởng kinh tế*. Trung tâm Thông tin và Dự báo KT-XH Quốc gia - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
11. Esteves, A. M., Franks, D., & Vanclay, F. (2012). Social impact assessment: the state of the art. *Impact Assessment and Project Appraisal*, 30(1), 34-42.
12. Vanclay, F. (1999). Social impact assessment. *Handbook of environmental impact assessment*, 1, 301-326.
13. Dehejia, R. H., & Wahba, S. (1999). Causal effects in nonexperimental studies: Reevaluating the evaluation of training programs. *Journal of the American Statistical Association*, 94(448), 1053-1062.
14. Heckman, J. J., & Smith, J. A. (1995). Assessing the case for social experiments. *Journal of economic perspectives*, 9(2), 85-110.
15. Khandker, S. R., Koolwal, G. B., & Samad, H. A. (2010). *Handbook on impact evaluation: quantitative methods and practices*. World Bank Publications.
16. Nguyễn Thùy Trang, 2017. *Tác động sự tham gia Hội phụ nữ đến thu nhập nông hộ tại tỉnh Hậu Giang*. Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Cần Thơ. 48(2017): 64- 69.
17. Nguyễn Thùy Trang, Trương Thảo Nhi và Võ Hồng Tú, 2016. *Đánh giá tác động của chương trình xây dựng nông thôn mới đến thu nhập của nông hộ tại tỉnh Hậu Giang*. Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Cần Thơ. 46 (2016): 116-121.
18. Smith, J. A., & Todd, P. E. (2005). Does matching overcome LaLonde's critique of nonexperimental estimators?. *Journal of econometrics*, 125(1-2), 305-353.
19. Võ Hồng Tú, Nguyễn Thùy Trang và Phan Văn Hiệp (2019). *Đánh giá tác động của ứng dụng cơ giới hóa đến thu nhập nông hộ trồng mía tỉnh Hậu Giang*. Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Cần Thơ. 2D (2019): 150-156.
20. Vương Quốc Duy, 2016. *Đánh giá kết quả học tập của sinh viên đi làm thêm và sinh viên không đi làm thêm ở các Khoa trong Trường Đại học Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Cần Thơ. 42(2016): 107-116.
21. Becker, S. O., & Ichino, A. (2002). Estimation of average treatment effects based on propensity scores. *The Stata Journal*, 2(4), 358-377.
22. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hậu Giang (2012-2019). *Báo cáo tình hình cho vay xây dựng nông thôn mới*.
23. Chi cục Thống kê tỉnh Hậu Giang (2019). Niên giám Thống kê tỉnh Hậu Giang năm 2019.
24. Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang (2020). *Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2016 - 2020*. Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang.

**AN ANALYSIS OF INVESTMENT EFFICIENCY OF NEW RURAL PROGRAM: A CASE STUDY
IN HAU GIANG PROVINCE****Vo Hong Tu, Nguyen Thuy Trang****Summary**

New rural construction is a national target program aimed at comprehensive development of rural areas. After 10 years of implementation, it is necessary to evaluate the investment efficiency and the impact of the program. The study collected secondary data and interviewed 458 households in Hau Giang province. The research results show that Hau Giang's ICOR decreased over time, the investment becomes more effective, per capita income increased by about 10.83% per year in the period 2011 - 2018. The research results also show that to complete a new rural standardized commune, it requires an investment of about VND 823 billion and to achieve one more criterion, it needs about VND 26.8 billion. By using multiple regression method, the study shows that the total income of local people after the new rural program increased from 30 to 33.6 million VND/household. The study also proposes some solutions to improve investment efficiency for the new rural program.

Keywords: *ICOR, investment, new rural program.*

Người phản biện: PGS.TS. Trần Tiến Khai

Ngày nhận bài: 15/6/2021

Ngày thông qua phản biện: 16/7/2021

Ngày duyệt đăng: 23/7/2021